

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH THẠNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1456/2023/KDTM-ST**

Ngày: 31/7/2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa và hợp đồng bảo lãnh

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Lâm Thị Hoàng Oanh

- Bà Hồ Thị Lang

Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Thương, cán bộ Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Huyền – Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 31 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai đối với vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 335/2022/TLST-KDTM ngày 28 tháng 02 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, tranh chấp hợp đồng bảo lãnh”;

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 826/2023/QĐXXST-KDTM ngày 13 tháng 4 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 84/2023/QĐXXST-KDTM ngày 13 tháng 4 năm 2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 125/2023/QĐST-KDTM ngày 11 tháng 5 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 170/2023/QĐXXST-KDTM ngày 09 tháng 6 năm 2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 240/2023/QĐST-KDTM ngày 07 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1/Nguyên đơn: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại Đông Tây

Địa chỉ: 649/95 Điện Biên Phủ, Phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Duy Toàn**, bà **Vũ Thị An**, bà **Tăng Thị Thúy Hậu**, bà **Võ Thị Ánh Tuyết** (có mặt)

(Theo giấy ủy quyền số 04/2023/UQ-ĐT ngày 09/5/2023 của Tổng giám đốc Công ty CPXD&TM Đông Tây)

2/ Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu Vạn Phú

Địa chỉ: 18A đường D2 (nay là Nguyễn Gia Trí), Phường 25, quận Bình Thạnh,

Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Quốc Toàn** (vắng mặt)

Địa chỉ: 178/41-43 Trần Hưng Đạo, phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội (MB)

Trụ sở: 18 Lê Văn Lương, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: tầng trệt, tầng 1+2 số 353-355 An Dương Vương, Phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: **Công ty TNHH quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội (MBAMC) ủy quyền lại cho:**

- Ông **Nguyễn Văn Trường** (có mặt), ông **Nguyễn Văn Tiến** (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: tầng 5, số 538 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 11, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông **Lâm Tấn Ngoan** (vắng mặt)

Địa chỉ: Tầng 3 77 Võ Văn Tần, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

- Bà **Lê Thanh Nga** (vắng mặt)

- Ông **Hoàng Tùng** (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: tòa nhà số 3 Liễu Giai, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

(Theo Hợp đồng ủy quyền số 154/UQ.MB-MBAMC ngày 18/3/2021 của MB cho MBAMC, Văn bản ủy quyền lại số 26/UQ-MBAMC ngày 10/01/2022 của MBAMC cho Giám đốc các chi nhánh, Văn bản ủy quyền lại số 118/UQ-MBAMC ngày 24/02/2022, Văn bản ủy quyền lại số 6029/UQ-MBAMC ngày 20/12/2022, Văn bản ủy quyền lại số 3520/UQ-MBAMC ngày 26/5/2023)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn và bị đơn ký kết 04 (bốn) hợp đồng kinh tế (HĐKT), đối tượng mua bán là thép xây dựng các loại, số lượng theo từng đơn đặt hàng, đơn giá theo từng thời điểm giao hàng, phương thức thanh toán chuyển khoản, thời hạn thanh toán trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận hàng. Tương ứng với bốn hợp đồng kinh tế, Ngân hàng MB phát hành bốn thư bảo lãnh nghĩa vụ cho bị đơn. Cụ thể như sau:

(i) HĐKT số 18/2018/HĐKT-ĐT ngày 08/08/2018 và ba phụ lục các số 18/2018/HĐKT-ĐT/PL ngày 16/08/2018, số 01/2019/HĐKT-ĐT ngày 12/06/2019, số 03/2020/HĐKT-ĐT ngày 27/03/2020 (gọi tắt là HĐKT 18). Thư bảo lãnh số 703MD1822100436 ngày 09/08/2018, Văn bản sửa đổi bảo lãnh thanh toán số 703MD1822100436.GH.01 ngày 22/06/2019, Văn bản sửa đổi bảo lãnh thanh toán số 703MD1822100436.GH.02 ngày 30/03/2020 để bảo lãnh nghĩa vụ có giá trị 2,000,000,000 (hai tỉ) đồng có hiệu lực từ ngày 09/08/2018 đến hết ngày 31/07/2021.

(ii) HĐKT số 19/2018/HĐKT-ĐT ngày 14/08/2018 và ba phụ lục các số 19/2018/HĐKT-ĐT/PL ngày 16/08/2018, số 02/2019/HĐKT-ĐT ngày 12/06/2019, số 04/2020/HĐKT-ĐT ngày 27/03/2020 (gọi tắt là HĐKT 19). Thư bảo lãnh số 703MD1822700379 ngày 15/08/2018, Văn bản sửa đổi bảo lãnh thanh toán số 703MD1822700379.GH.01 ngày 22/06/2019, Văn bản sửa đổi bảo lãnh thanh toán số 703MD1822700379.GH.02 ngày 30/03/2020 để bảo lãnh nghĩa vụ với giá trị là 2,000,000,000 (hai tỉ) đồng có hiệu lực từ ngày 15/08/2018 đến hết ngày 31/07/2021.

(iii) HĐKT số 38/2019/HĐKT-ĐT ngày 22/11/2019 (viết tắt là HĐKT 38) và phụ lục số 01/2020/HĐKT-ĐT ngày 13/03/2020 (gọi tắt là HĐKT 38) . Thư bảo lãnh số 703MD1933100024 ngày 27/11/2019, Văn bản sửa đổi bảo lãnh thanh toán số 703MD1933100024.GH.01 ngày 16/03/2020 bảo lãnh nghĩa vụ có giá trị là 2,000,000,000 (hai tỉ) đồng có hiệu lực từ ngày 27/11/2019 đến hết ngày 19/05/2021.

(iv) HĐKT số 40/2019/HĐKT-ĐT ngày 04/12/2019 và phụ lục hợp đồng số 02/2020/HĐKT-ĐT ngày 13/03/2020 (gọi tắt là HĐKT 40). Thư bảo lãnh số 703MD1934000950 ngày 06/12/2019, văn bản sửa đổi bảo lãnh thanh toán số 703MD1934000950.GH.01 ngày 30/03/2020 bảo lãnh nghĩa vụ giá trị là 2,200,000,000 (hai tỉ hai trăm triệu) đồng có hiệu lực từ ngày 06/12/2019 đến hết ngày 06/06/2021.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/12/2021 nộp tại Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền 14,173,269,737 (mười bốn tỉ một trăm bảy mươi ba triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn bảy trăm ba mươi bảy) đồng bao gồm gốc là 13,237,003,645 (mười ba tỉ hai trăm ba mươi bảy triệu không trăm lẻ ba nghìn sáu trăm bốn mươi lăm) đồng, lãi tạm tính đến ngày 18/8/2021 là 936,266,092 (chín trăm ba mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi sáu nghìn không trăm chín mươi hai) đồng.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/8/2021 nộp tại Tòa án nhân dân Quận 5, nguyên đơn yêu cầu MB phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bị đơn, trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 8,200,000,000 (tám tỉ hai trăm triệu) đồng. Theo đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 19/5/2022, nguyên đơn yêu cầu MB phải thanh toán số tiền lãi tạm tính đến ngày 19/5/2022 là 639,665,753 (sáu trăm ba mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm năm mươi ba) đồng.

Ngày 19/8/2022, Tòa án nhân dân Quận 5 đã chuyển toàn bộ hồ sơ khởi kiện nguyên đơn là Công ty cổ phần xây dựng thương mại Đông Tây, bị đơn là Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu Vạn Phú cho Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh.

Tại Quyết định nhập hồ sơ vụ án số 2288/2022/QĐST-KDTM ngày 15/11/2022, Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh đã nhập vụ án thụ lý số 2015/2022/TLST-KDTM ngày 17/10/2022 vào vụ án thụ lý số 335/2022/TLST-KDTM ngày 28/02/2022 thành một đề giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa ghi nhận các vấn đề sau đây:

A. Nguyên đơn trình bày:

Thứ nhất, đối với các HĐKT: Nguyên đơn và bị đơn chỉ ký kết bốn HĐKT, không còn bất cứ hợp đồng nào khác. Theo yêu cầu của Ngân hàng, chỉ bảo lãnh nghĩa vụ khoảng 2,000,000,000 (hai tỉ) đồng cho một hợp đồng, nên để phòng ngừa rủi ro bị đơn lấy quá nhiều hàng và mất khả năng thanh toán, hai bên lần lượt ký bốn HĐKT có nội dung như nhau.

Thứ hai, có bốn nguyên tắc để xuất hóa đơn: Một là, theo thứ tự ngày ký của từng hợp đồng để bắt đầu cấp hàng; hai là, trong quá trình cấp hàng sẽ ưu tiên cấp theo hạn mức của từng hợp đồng, hợp đồng nào vượt hạn mức sẽ không được cấp hàng tiếp và sẽ chuyển sang cho hợp đồng chưa bị vượt hạn mức; ba là, trường hợp tất cả các hợp đồng đều vượt hạn mức thì sẽ ưu tiên cho hợp đồng nào được khách hàng thanh toán trước theo đúng thứ tự ngày đến hạn của từng hóa đơn hoặc từng đơn hàng thì sẽ được cấp hàng tiếp cho hợp đồng đó; bốn là, căn cứ vào dư nợ theo từng ngày của việc lấy hàng để biết được số tiền vượt hạn mức của từng hợp đồng là bao nhiêu và dựa vào đó để quyết định cấp hàng theo thứ tự của từng hợp đồng. Các hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) phát hành cho bị đơn đều dựa trên báo giá, khối lượng giao nhận và thời gian giao dịch thực tế của từng đơn hàng. Trong các hợp đồng không có điều khoản bắt buộc nguyên đơn phải ghi rõ số hợp đồng trên từng hóa đơn.

Thời gian đầu, nguyên đơn có ghi rõ số HĐKT trong báo giá, đơn cử các ngày 10/8/2018, 13/8/2018, 14/8/2018 của HĐKT 18, các ngày 16/8/2018, 21/8/2018, 24/8/2018 của HĐKT 19. Khi xuất hóa đơn, bị đơn yêu cầu nguyên đơn không ghi số hợp đồng để tạo điều kiện linh hoạt cho quá trình thanh toán. Theo quy định tại Điều 2 của các HĐKT thì bảng báo giá xác nhận đặt hàng cũng là một tài liệu trong hồ sơ thanh toán. Sở dĩ có sự khác nhau về số liệu giữa khối lượng trong hóa đơn GTGT với bảng báo giá bởi vì có sự khác nhau về barem nhà máy và barem báo giá (barem: quy chuẩn cân thép). Điều này dẫn đến khi cân thép có sự chênh lệch khối lượng thực tế, không đáng kể (vài kg) và nguyên đơn sẽ xuất hóa đơn theo barem thực tế tại nhà máy. Tuy nhiên, chủng loại thép, tên thương hiệu, tên loại thép, số lượng cây hoặc cuộn trong đơn đặt hàng, báo giá và hóa đơn GTGT là hoàn toàn thống nhất nhau.

Thứ ba, về quá trình thanh toán: Thực tế đa số các lần chuyển khoản không đúng số tiền trong hóa đơn. Ngoại trừ trường hợp ủy nhiệm chi chỉ định số hóa đơn cụ thể, còn lại nguyên đơn sẽ căn trừ vào các hóa đơn đến hạn trước và vượt hạn mức cấp hàng theo thỏa thuận của mỗi hợp đồng, số tiền còn thừa được trừ vào hóa đơn sau, còn thiếu bị đơn sẽ thanh toán tiếp. Đây là thỏa thuận trong các HĐKT, thói quen trong kinh doanh và nguyên tắc bất thành văn trong mua bán. Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 19/5/2021, bị đơn thừa nhận còn nợ tiền gốc tổng cộng là 14, 337,003,645 (mười bốn tỉ ba trăm ba mươi bảy triệu không trăm lẻ ba nghìn sáu trăm bốn mươi lăm) đồng. Đây là căn cứ xác định trách nhiệm của bị đơn. Sau khi nộp đơn kiện tại Tòa án, bị đơn đã thanh toán tiếp 1,480,000,000 (một tỉ bốn trăm tám mươi triệu) đồng. Tại đơn đề ngày 07/7/2023 và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu đối với tổng số tiền gốc mà bị đơn còn nợ. Cụ thể, yêu cầu bị đơn hoàn trả 11,757,003,645 (mười một tỉ bảy trăm năm mươi bảy triệu không trăm lẻ ba nghìn sáu trăm bốn mươi lăm) đồng. Lãi phát sinh theo từng hóa đơn theo mức lãi suất trung bình trên thị trường, tạm tính 13% tương ứng với số ngày chậm trả, chi tiết lãi được giải trình trong bảng tính lãi chậm trả.

Thứ tư, đối với nghĩa vụ bảo lãnh: MB phát hành thư bảo lãnh để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho bốn HĐKT. Bị đơn không thanh toán trong thời hạn 60 ngày như thỏa thuận trong hợp đồng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Trong thời hạn bảo lãnh, nguyên đơn đã gửi yêu cầu thanh toán đến bị đơn, đến MB với bộ hồ sơ đầy đủ hóa đơn chứng từ, biên bản giao nhận hàng, đơn đặt hàng. Trong HĐKT, chứng thư bảo lãnh không quy định hồ sơ thanh toán phải có đối chiếu công nợ. Để chứng minh yêu cầu bảo lãnh đủ cơ sở, nguyên đơn đã bổ sung. MB phản hồi bằng những công văn có nội dung rất chung chung, từ chối không thanh toán tiền thay cho bị đơn, chây ì không trả nợ là trái với cam kết trong thư bảo lãnh, trái hợp đồng, trái pháp luật. Ngoài ra, MB chưa bao giờ liên hệ bằng điện thoại, giải thích, yêu cầu bổ sung số HĐKT vào hóa đơn. Đối với một doanh nghiệp không có chuyên môn về pháp luật, nguyên đơn không thể biết và hiểu được MB muốn gì, cần gì. Tại thời điểm 19/5/2021 nguyên đơn và bị đơn chưa có tranh chấp, hoàn toàn có thể xác nhận lại số hóa đơn của từng hợp đồng, nếu MB chi nhánh Quận 5 yêu cầu kịp thời. Nay MB viện dẫn lý do hết thời hạn bảo lãnh nguyên đơn không bổ sung đủ chứng từ để phủ nhận trách nhiệm thanh toán là không thể chấp nhận.

Kể từ thời điểm nộp đơn yêu cầu bảo lãnh lên MB, bị đơn thanh toán tiếp 2,580,000,000 (hai tỉ năm trăm tám mươi triệu) đồng. Số tiền này nguyên đơn tự căn trừ vào các hóa đơn vượt hạn mức cấp hàng của HĐKT số 38, dẫn đến số tiền bảo lãnh chưa chính xác. Tại các phiên tòa và biên bản làm việc ngày 30/5/2023 tại Tòa án, sau khi kiểm tra lại chứng từ, cùng đối soát với MB, thống nhất được cách thức thanh toán, nguyên đơn đã căn trừ số tiền này theo đúng trình tự thời gian, với các hóa đơn đến hạn trước, trong đó có các hóa đơn số 2498 ngày 26/8/2020 (trừ 886,285,400 đồng), số 2499 ngày 29/8/2020 (trừ 882,742,630 đồng), số 22 ngày 04/9/2020 (429,439,670 đồng), số 79 ngày 30/9/2020 (trừ 867,706,730 đồng), số 62 ngày 24/9/2020 (trừ 23,382,005 đồng).

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

(i) Đối với HĐKT 18: buộc bị đơn phải thanh toán nợ tương ứng với hóa đơn số 70,71,72 bao gồm tiền gốc là 2,183,381,200 (hai tỉ một trăm tám mươi ba triệu ba trăm tám mươi một nghìn hai trăm) đồng, tiền lãi tính đến ngày 31/07/2023 là 757,558,576 (bảy trăm năm mươi bảy triệu năm trăm năm mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi sáu) đồng, tổng cộng là 2,940,939,776 (hai tỉ chín trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm bảy mươi sáu) đồng. Trong đó, Ngân hàng MB phải thanh toán số tiền là 2,000,000,000 (hai tỉ) đồng.

(ii) Đối với HĐKT 19/2018/HĐKT-ĐT ngày 14/08/2018: buộc bị đơn phải thanh toán nợ tương ứng với hóa đơn số 89,100 bao gồm tiền gốc là 2,301,299,000 (hai tỉ ba trăm lẻ một triệu hai trăm chín mươi chín nghìn) đồng, lãi tính đến ngày 31/07/2023 là 791,772,955 (bảy trăm chín mươi một triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm năm mươi lăm) đồng, tổng cộng là 3,093,071,955 (ba tỉ không trăm chín mươi ba triệu không trăm bảy mươi một nghìn chín trăm năm mươi lăm) đồng. Trong đó MB phải thanh toán số tiền là 2,000,000,000 (hai tỉ) đồng.

(iii) Đối với HĐKT 38: buộc bị đơn phải thanh toán nợ tương ứng với hóa đơn số 62,90,92,102,111 bao gồm tiền gốc là 5,014,782,555 (năm tỉ không trăm mười bốn triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn năm trăm năm mươi lăm) đồng, lãi tính đến ngày

31/07/2023 là 2,021,301,749 (hai tỉ không trăm hai mươi một triệu ba trăm lẻ một nghìn bảy trăm bốn mươi chín) đồng, tổng cộng là 7,036,084,304 (bảy tỉ không tám ba mươi sáu triệu không trăm tám mươi bốn nghìn ba trăm lẻ bốn) đồng. Trong đó MB phải thanh toán số tiền là 876,597,075 (tám trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn không trăm bảy mươi lăm) đồng.

(iv) Đối với HĐKT 40: buộc bị đơn phải thanh toán nợ tương ứng với hóa đơn số 82,83,84 bao gồm tiền gốc là 2,257,540,890 (hai tỉ hai trăm năm mươi bảy triệu năm trăm bốn mươi nghìn tám trăm chín mươi) đồng và lãi tính đến ngày 31/07/2023 là 779,129,934 (bảy trăm bảy mươi chín triệu một trăm hai mươi chín nghìn chín trăm ba mươi bốn) đồng, tổng cộng là 3,036,670,824 (ba tỉ không trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi nghìn tám trăm hai mươi bốn) đồng. Trong đó MB phải thanh toán số tiền là 2,200,000,000 đồng (Hai tỉ hai trăm triệu) đồng.

Lãi được tính theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình tại thời điểm thanh toán, tạm tính là 13%/năm.

Đồng thời, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện bị đơn hoàn trả tiền gốc là 1,480,000,000 (một tỉ bốn trăm tám mươi triệu) đồng, rút yêu cầu MB phải trả tiền lãi tạm tính đến ngày 19/5/2022 là 639,665,753 (sáu trăm ba mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm năm mươi ba) đồng.

Ngoài ra đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc MB phải bồi thường thiệt hại của nguyên đơn vì cố tình chây lỳ, trốn tránh, kéo dài thời gian thanh toán.

B. Bị đơn vắng mặt từ khi Tòa án thụ lý đến phiên tòa hôm nay nên không ghi nhận được ý kiến, không thể tiến hành hòa giải.

C. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: MB đã phát hành bốn thư bảo lãnh, các văn bản gia hạn thời gian bảo lãnh tương ứng với bốn HĐKT đúng như nguyên đơn trình bày. Nguyên đơn nộp các đơn yêu cầu bảo lãnh đúng trong thời hạn của bốn bảo lãnh. Tuy nhiên nguyên đơn nộp không đầy đủ, MB đã nhiều lần yêu cầu bổ sung. Cơ bản do các hóa đơn không thể hiện của HĐKT nào nên MB không đủ cơ sở thanh toán. Trong các công văn gửi cho nguyên đơn, MB đã giải thích rằng không có đầy đủ chứng từ, hồ sơ chứng minh bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nhưng không thể chỉ dẫn cụ thể. Bởi lẽ đây là hướng dẫn mở, không giới hạn và cũng không thể liệt kê hết được các căn cứ, tài liệu. Tức là, nguyên đơn phải có trách nhiệm chứng minh bằng bất cứ hình thức nào. MB thừa nhận ngoài các tài liệu được liệt kê trong các HĐKT, chứng thư bảo lãnh không quy định cụ thể như thế nào gọi là “vi phạm nghĩa vụ thanh toán”. Tuy nhiên, hôm nay có thể hiểu rằng nguyên đơn phải có các văn bản đòi nợ, nhắc nợ. Nguyên đơn và bị đơn có rất nhiều giao dịch nên bắt buộc phải ghi rõ hóa đơn xuất cho HĐKT số mấy, ngày nào. Do nguyên đơn nộp không đủ tài liệu, khi bổ sung thì quá thời hạn bảo lãnh nên MB không đồng ý chi trả. Tại phiên tòa ngày 09/6/2023, đại diện MB là ông Hoàng Tùng cho biết MB có trao đổi, hướng dẫn qua điện thoại với đại diện nguyên đơn các thủ tục và văn bản cần bổ sung. Quy chế cấp tín dụng của MB cũng không quy định cụ thể loại văn bản nào là cần thiết nhưng quy tắc kế toán khi xuất hóa đơn phải thể hiện rõ số hợp đồng; mặt khác các Hóa đơn GTGT ghi nhận chung loại, khối lượng hàng hóa không khớp với đơn đặt hàng, biên bản giao nhận. Trên tinh thần hỗ trợ và chia sẻ thiệt hại với nhau, MB đã

nhiều lần đề xuất phương án và số tiền hỗ trợ với nguyên đơn nhưng không đạt được thỏa thuận.

Tại phiên tòa ngày 09/6/2023, nguyên đơn và đại diện MB đã thống nhất được khoản tiền bảo lãnh thanh toán nhưng yêu cầu Hội đồng xét xử không ghi nhận mà để các đương sự chủ động hòa giải ngoài Tòa án, tự thanh toán với nhau. Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự không thỏa thuận được. Đại diện MB là ông Nguyễn Văn Trường đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ về quá trình từ khi giao kết HĐKT, toàn bộ các giao dịch bao gồm phiếu đặt hàng, bảng báo giá, giao nhận hàng, hóa đơn GTGT của bốn HĐKT, báo cáo thuế, sao kê tài khoản của nguyên đơn, xác định tính hợp pháp, hợp lệ của HĐKT, quá trình yêu cầu bảo lãnh, quy chế cấp tín dụng bảo lãnh của MB. Các tài liệu chứng cứ do đương sự giao nộp và Tòa án thu thập được ghi nhận trong Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 29/7/2022.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xác định quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ, thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng; nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng; bị đơn đã không thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, đình chỉ yêu cầu đã rút; về án phí, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các pháp nhân. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ từ Hợp đồng kinh tế, đồng thời, yêu cầu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán nên quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, tranh chấp hợp đồng bảo lãnh, theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ trụ sở tại 18A đường D2 (nay là Nguyễn Gia Trí, Phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn ủy quyền cho các ông bà Võ Thị Ánh Tuyết, Vũ Thị An, Tăng Thị Thúy Hậu, Lê Duy Toàn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ủy quyền cho các ông, bà Hoàng Tùng, Nguyễn Văn Trường, Lâm Tấn Ngoan, Nguyễn Văn Tiến, Lê Thanh Nga, đúng theo quy định tại Điều 138, 141 của Bộ luật Dân sự 2015, Điều 85 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn có mặt đủ, đại diện bị đơn có mặt ông Nguyễn Văn Trường, những người còn lại đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Tại khoản 3 mục II, khoản 2 mục III của các giấy ủy quyền của MB quy định sự vắng mặt của một hoặc một số người đại diện không làm ảnh hưởng đến trình bày, lời khai của người có mặt. Hội đồng quyết định tiếp tục xét xử với sự có mặt của những người đại diện hợp pháp.

[3] Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, xác minh của Công an phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1 thì ông Nguyễn Quốc Toàn (người đại diện theo pháp luật của bị đơn) cư trú tại Quận 1. Để đảm bảo các quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng, niêm yết công khai thông tin vụ án và lịch xét xử tại tất cả các địa chỉ nhưng bị đơn cố tình vắng mặt, không có phản hồi. Như vậy, bị đơn đã từ bỏ các quyền, nghĩa vụ tố tụng. Tòa án mở phiên tòa đến lần thứ tám, bị đơn vắng mặt không có người đại diện tham gia tố tụng, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng quyết định xét xử vắng mặt bị đơn. Căn cứ vào các tài liệu do nguyên đơn xuất trình và do Tòa án thu thập, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91 và khoản 1 Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] HĐKT số 18, 19, 38, 40 và các phụ lục được nguyên đơn và bị đơn ký kết theo đúng quy định tại Điều 116, 117, 118, 119 Bộ luật Dân sự 2015, Khoản 8, 9 Điều 3 Luật Thương mại 2005 nên có giá trị pháp lý.

[5] Theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 19/5/2021 thì tính đến ngày 19/5/2021, bị đơn còn nợ tổng cộng tiền gốc là 14,337,003,645 (mười bốn tỉ ba trăm ba mươi bảy triệu không trăm lẻ ba nghìn sáu trăm bốn mươi lăm) đồng, cụ thể theo các hóa đơn sau: số 2498 ngày 26/8/2020 còn lại là 376,728,965 đồng; số 2499 ngày 29/8/2020 là 882,742,630 đồng; số 22 ngày 04/9/2020 là 429,439,670 đồng; số 62 ngày 24/9/2020 là 899,979,080 đồng; số 70 ngày 28/9/2020 là 830,749,920 đồng; số 71 ngày 28/9/2020 là 899,979,080 đồng; số 72 ngày 28/9/2020 là 452,652,200 đồng; số 79 ngày 30/9/2020 là 867,706,730 đồng; số 82 ngày 30/9/2020 là 909,108,200 đồng; số 83 ngày 30/9/2020 là 458,798,450 đồng; số 84 ngày 30/9/2020 là 889,634,240 đồng; số 89 ngày 02/10/2020 là 1,380,779,400 đồng; số 90 ngày 02/10/2020 là 456,107,080 đồng; số 92 ngày 03/10/2020 là 920,519,600 đồng; số 100 ngày 07/10/2020 là 920,519,600 đồng; số 102 ngày 08/10/2020 là 1,380,779,400 đồng; số 111 ngày 12/10/2020 là 1,380,779,400 đồng. Số tiền này chưa chính xác do chưa được hạch toán khấu trừ khoản thanh toán ngày 18/5/2021. Bị đơn thanh toán tiếp 1,780,000,000 (một tỉ bảy trăm tám mươi triệu) đồng vào các ngày 18/5/2021, 30/6/2021, 02/7/2021, 13/7/2021, 26/7/2021, 22/10/2021, 22/11/2020, còn lại là 13,237,003,645 (mười ba tỉ hai trăm ba mươi bảy triệu không trăm lẻ ba nghìn sáu trăm bốn mươi lăm) đồng, đúng như trong đơn khởi kiện. Ngày 05/01/2022, 13/01/2022, 18/01/2022, 27/01/2022, bị đơn tiếp tục thanh toán tổng cộng 600,000,000 (sáu trăm triệu) đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện tiền gốc tương ứng với số tiền 1,480,000,000 (một tỉ bốn trăm tám mươi triệu) đồng. Xét việc rút yêu cầu là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận và đình chỉ phần yêu cầu đã rút.

[6] Tuy nhiên, do các hóa đơn không ghi số hợp đồng nên cần phải kiểm tra, đánh giá toàn bộ quá trình thực hiện hợp đồng, thanh toán trong tổng thể hoạt động mua bán của nguyên đơn và bị đơn để phân định hóa đơn của từng hợp đồng, từng giao dịch. Trên cơ sở đó, xác định khoản nợ gốc, lãi của từng HĐKT cụ thể, xác định đúng số tiền mà MB có nghĩa vụ bảo lãnh. Bởi lẽ, nghĩa vụ bảo lãnh của MB phát sinh khi và chỉ khi: (i)

bị đơn không thanh toán hoặc thanh toán không đủ từng HĐKT, (ii) yêu cầu bảo lãnh nằm trong thời hạn và hạn mức bảo lãnh.

[6.1] Bản chất của HĐKT: Xét bốn HĐKT có các điều khoản giống nhau về hàng hóa, phương thức thanh toán, phương thức giao nhận, quyền và nghĩa vụ các bên, ngoại trừ giá trị cấp hàng tạm tính cho mỗi tháng khác nhau. Số lượng, khối lượng, giá cả thực tế sẽ được tính cụ thể tại thời điểm giao hàng. Như vậy, về bản chất, bốn HĐKT này là Hợp đồng nguyên tắc. Thỏa thuận tại Điều 1 về giá trị tạm tính cho hàng tháng của mỗi HĐKT (theo nguyên đơn trình bày là hạn mức cấp hàng cho bị đơn) thực chất là giới hạn quyền bị đơn không được lấy hàng vượt quá giá trị này, là biện pháp kiểm soát dòng tiền và đảm bảo khả năng thanh toán cho nguyên đơn, là điều kiện để MB cấp thư bảo lãnh trong khoảng 2,000,000,000 (hai tỉ) đồng mỗi hợp đồng. Xét trình bày của nguyên đơn về lý do phải ký kết bốn HĐKT có cơ sở chấp nhận.

[6.2] Tài khoản giao dịch: Căn cứ vào sao kê giao dịch của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Đông Tây tài khoản số 31010000213816 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và số 116000030164 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh; báo cáo thuế các kỳ 2018, 2019, 2020; các bảng báo giá theo từng đơn hàng thì có cơ sở xác định nguyên đơn và bị đơn giao kết bốn HĐKT đúng như nguyên đơn đã trình bày. Việc thanh toán được thực hiện hoàn toàn bằng hình thức chuyển khoản thông qua hai tài khoản Ngân hàng như trên là đúng sự thật.

[6.3] Nguyên tắc xuất hóa đơn và phân bổ hóa đơn: Đối chiếu với bảng theo dõi công nợ chi tiết, thể hiện nguyên đơn đã xuất 56 hóa đơn cho HĐKT 18, 54 hóa đơn cho HĐKT 19, 30 hóa đơn cho HĐKT 38, 26 hóa đơn cho HĐKT 40. Tại các phiên tòa và buổi làm việc ngày 30/5/2023, các đương sự về cơ bản không tranh chấp các hóa đơn đã được khấu trừ đủ theo trình tự thời gian, sau những lần thanh toán mà chỉ yêu cầu làm rõ các hóa đơn nộp hồ sơ bảo lãnh thuộc HĐKT nào. Cùng một thời điểm, hai bên thực hiện cùng lúc bốn HĐKT. Hội đồng xét xử đã bóc tách bốn HĐKT, tương ứng với từng tháng, kiểm đếm từng bộ hồ sơ thanh toán. Trên cơ sở đó, Hội đồng xét xử nhận thấy: (i) việc sắp xếp hóa đơn theo hợp đồng dựa trên tiêu chí thời gian, hạn mức cấp hàng, số tiền còn nợ của tháng trước, thời gian thanh toán hóa đơn, (ii) việc giảm trừ thanh toán theo tiêu chí hóa đơn nào hết hạn trước thì thanh toán trước, theo trình tự thời gian. Đây cũng là quan điểm được các đại diện của MB thống nhất. Xét trình bày của nguyên đơn về bốn nguyên tắc xuất hóa đơn có cơ sở chấp nhận.

[6.3.1] Trong tháng 8/2020, nguyên đơn xuất tổng cộng 09 hóa đơn bắt đầu từ ngày 17/8/2020 đến ngày 29/8/2020 bao gồm 2484, 2485, 2488, 2491, 2492, 2493, 2494, 2498, 2499. Tại thời điểm này, dư nợ các tháng trước của HĐKT 18 là 2,834,695,955 đồng, của HĐKT 19 là 3,159,601,830 đồng; HĐKT 38 là 2,182,904,700 đồng, HĐKT 40 là 4,042,319,060 đồng. Ngày 19/8/2020, bị đơn thanh toán nợ cho HĐKT 19; ngày 10/8/2020, 21/8/2020, thanh toán cho HĐKT 40; ngày 07/8/2020, 12/8/2020, 19/8/2020, 27/8/2020, 28/8/2020, thanh toán cho HĐKT 38. Hóa đơn lần lượt được phân bổ theo nguyên tắc thứ tự dư nợ và có thanh toán trong tháng cho hóa đơn đến hạn trước, cụ thể:

HĐKT 38: 2484, 2485, 2488, 2498, 2499 (thanh toán trong tháng cho hóa đơn đến hạn, dư nợ thấp nhất);

HĐKT 40: 2493, 2494 (thanh toán trong tháng cho hóa đơn đến hạn);

HĐKT 18: 2491, 2492 (dư nợ thấp nhất);

HĐKT 19: không xuất hóa đơn do nợ tồn quá hạn từ tháng 6/2020, vượt hạn mức cấp hàng.

[6.3.2] Trong tháng 9/2020, nguyên đơn xuất 09 hóa đơn, bắt đầu từ ngày 04/9/2020 đến ngày 30/9/2020 bao gồm 22, 79, 62, 70, 71, 72, 82, 83, 84. Tại thời điểm này, dư nợ tồn của HĐKT 18 là 3,446,761,170 đồng; HĐKT 19 là 2,161,163,715 đồng; HĐKT 38 là 3,511,917,640 đồng; HĐKT 40 là 4,115,834,770 đồng. Ngày 01/9/2020 bị đơn thanh toán cho HĐKT 40; ngày 21/9/2020, 25/9/2020, 28/9/2020, 29/9/2020, 30/9/2020 thanh toán cho HĐKT 19. Hóa đơn được phân bổ theo nguyên tắc dư nợ thấp nhất, có thanh toán trong tháng và thời gian thanh toán sớm nhất, như sau:

HĐKT 38: 22, 79, 62 (dư nợ tồn thấp, chậm thanh toán ít nhất);

HĐKT 18: 70,71,72 (dư nợ thấp nhất);

HĐKT 40: 82,83,84 (thanh toán trong tháng);

HĐKT 19: không xuất hóa đơn do nợ tồn quá hạn từ tháng 6/2020, vượt hạn mức cấp hàng.

[6.3.3] Trong tháng 10/2020, nguyên đơn xuất 06 hóa đơn, bắt đầu từ ngày 02/10/2020 đến ngày 12/10/2020 bao gồm 89, 90, 92, 100, 102, 111. Tại thời điểm này, nợ tồn của HĐKT 18 là 4,342,237,400 đồng; HĐKT 19 là 2,161,163,715 đồng; HĐKT 38 là 5,709,043,120 đồng, HĐKT 40 là 4,509,301,645 đồng. Ngày 01/10/2020, 02/10/2020, 07/10/2020, 08/10/2020 bị đơn có thanh toán cho HĐKT 18; ngày 02/10/2020, 07/10/2020, 08/10/2020 thanh toán cho HĐKT 38; ngày 01/10/2020, 08/10/2020 thanh toán cho HĐKT 40. Các hóa đơn được phân bổ như sau:

HĐKT 19: 89, 100 (dư nợ thấp nhất);

HĐKT 38: 90, 92, 102, 111 (có thanh toán trong tháng).

[6.3.4] Từ ngày 18/5/2021 đến nay, bị đơn đã thanh toán tổng cộng 2,580,000,000 đồng, phải được trừ vào các hóa đơn đến hạn trước, không phân biệt của hợp đồng nào, cụ thể như sau:

Số, ngày hóa đơn	Ngày nhận hàng	Ngày đến hạn	Số tiền theo hóa đơn/ còn nợ tồn	Số tiền thanh toán hoặc khấu trừ	Còn lại
2498 26/8/2020	26/8/2020	25/10/2020	376,728,965 (còn lại sau đợt thanh toán ngày 17/12/2020)	376,728,965	0
2499 29/8/2020	27/8/2020	26/10/2020	882,742,630	882,742,630	0
22 04/9/2020	01/9/2020	31/10/2020	429,439,670	429,439,670	0
79 30/9/2020	18/9/2020	17/11/2020	867,706,730	867,706,730	0

62 24/9/2020	21/9/2020	20/11/2020	899,979,080	23,382,005	876,597,075
CỘNG				2,580,000,000	

Các hóa đơn còn lại của bốn HĐKT đều có ngày đến hạn sau hóa đơn số 62, chưa được bị đơn thanh toán, được xác định là khoản nợ gốc mà bị đơn phải trả.

[6.4] Phương thức khấu trừ nợ và giảm trừ theo bảo lãnh: Theo bảng giải trình chi tiết bốn HĐKT theo trình tự thời gian từ tháng 8/2018 đến tháng 9/2020, sao kê giao dịch tài khoản hai Ngân hàng, báo cáo thuế, biên bản làm việc ngày 30/5/2023 tại Tòa án, trực tiếp đối soát tại phiên tòa và giữa các đương sự thì về cơ bản, có căn cứ để Hội đồng xét xử xác định nguyên đơn đã xuất hóa đơn đúng theo thỏa thuận. Khi bị đơn thanh toán, nguyên đơn sẽ ưu tiên giảm trừ cho các ủy nhiệm chi ghi rõ số hóa đơn, còn lại sẽ trừ vào các hóa đơn đến hạn trước, không phân biệt theo hợp đồng nào. MB thống nhất theo phương thức khấu trừ thanh toán như trên. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[6.5] Như vậy, nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ các chứng từ, tài liệu chứng minh được (i) việc xác lập quan hệ hợp đồng, giao dịch, nhận hàng, thanh toán với bị đơn là có thật; (ii) khoản nợ mà bị đơn chưa trả thống nhất với biên bản đối chiếu công nợ và cách thức khấu trừ các lần thanh toán; (iii) việc xuất hóa đơn phù hợp với thỏa thuận về thời gian ký hợp đồng, hạn mức cấp hàng, thời gian thanh toán, dư nợ tồn của tháng; (iv) việc phân bổ hóa đơn vào từng hợp đồng là hợp lý theo nguyên tắc có lợi cho bị đơn và MB (ưu tiên thanh toán những hóa đơn đến hạn trước để giảm trừ nghĩa vụ bảo lãnh của MB theo thực tế thanh toán). Vì vậy, có cơ sở để buộc bị đơn phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền gốc theo các hóa đơn của từng hợp đồng như yêu cầu của nguyên đơn và ý kiến của Kiểm sát viên. Cụ thể:

- HĐKT số 18: tiền gốc là 2,183,381,200 (hai tỉ một trăm tám mươi ba triệu ba trăm tám mươi một nghìn hai trăm) đồng tương ứng với các số hóa đơn 70,71,72;

- HĐKT 19: tiền gốc là 2,301,299,000 (hai tỉ ba trăm lẻ một triệu hai trăm chín mươi chín nghìn) đồng tương ứng với hóa đơn số 89,100;

- HĐKT 38: tiền gốc là 5,014,782,555 (năm tỉ không trăm mười bốn triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn năm trăm năm mươi lăm) đồng tương ứng với hóa đơn số 62,90,92,102,111;

- HĐKT 40: tiền gốc là 2,257,540,890 (hai tỉ hai trăm năm mươi bảy triệu năm trăm bốn mươi nghìn tám trăm chín mươi) đồng tương ứng với hóa đơn số 82,83,84;

Tổng cộng gốc là 11,757,003,645 (mười một tỉ bảy trăm năm mươi bảy triệu không trăm lẻ ba nghìn sáu trăm bốn mươi lăm) đồng (*)

[7] Về mức lãi suất: Tại Điều 2 của bốn HĐKT quy định, thời hạn thanh toán là 60 ngày kể từ ngày nhận hàng. Trường hợp chậm thanh toán, bên mua phải trả thêm lãi phát sinh do thanh toán chậm theo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm quá hạn (số ngày trễ hạn không được vượt quá 5 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán). Như vậy, hai bên có thỏa thuận về lãi chậm trả nhưng không ghi cụ thể mức lãi suất, lãi bắt đầu được tính từ ngày thứ sáu của ngày đến hạn. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất quá hạn

trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm, tạm tính là 13%/năm. Xét bốn HĐKT là đối tượng được áp dụng theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại nên yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp. Theo các công văn số 543/ĐSG-KT ngày 10/5/2023 của Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam chi nhánh Đông Sài Gòn thì mức lãi suất cho vay ngắn hạn đối với khách hàng bán buôn hiện hữu là 7,5%/năm, công văn số 187/2023/CV-CNBT ngày 09/5/2023 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Bình Thạnh thì mức lãi suất cho vay ngắn hạn đối với doanh nghiệp là 9%/năm, công văn không số ngày 04/5/2023 của Ngân hàng TMCP Á Châu chi nhánh Bình Thạnh thì lãi suất cho vay ngắn hạn đối với doanh nghiệp dao động từ 8,5%/năm đến 15%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Như vậy, lãi suất nợ quá hạn trung bình là 14%. Nguyên đơn yêu cầu mức lãi 13% là phù hợp, có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận. Số tiền lãi = số tiền theo hóa đơn (hoặc còn nợ) $\times \frac{13\%}{365} \times$ số ngày chậm trả

(số ngày chậm trả: sau 5 ngày tính từ ngày đến hạn)

[7.1] Đối với HĐKT 18:

Số/ngày hóa đơn	Số tiền trên hóa đơn hoặc còn nợ	Ngày nhận hàng	Ngày đến hạn	Ngày tính lãi	Ngày thanh toán Số ngày chậm (tính đến 31/7/2023)	Số tiền đã thanh toán	lãi
70 28/9/2020	830,749,920	24/9/2020	23/11/2020	29/11/2020	975	0	288,486,445
71 28/9/2020	899,979,080	24/9/2020	24/11/2020	30/11/2020	974	0	312,206,441
72 28/9/2020	452,652,200	24/9/2020	25/11/2020	01/12/2020	973	0	156,865,690
Tổng	2,183,381,200					0	757,558,576

[7.2] Đối với HĐKT 19:

Số/ngày hóa đơn	Số tiền trên hóa đơn	Ngày nhận hàng	Ngày đến hạn	Ngày tính lãi	Số ngày chậm (tính đến 31/7/2023)	Số tiền đã thanh toán	lãi
89 02/10/2020	1,380,779,400	01/10/2020	30/11/2020	06/12/2020	968	0	476,047,342
100 07/10/2020	920,519,600	06/10/2020	05/12/2020	11/12/2020	963	0	315,725,613
Tổng	2,301,299,000					0	791,772,955

[7.3] Đối với HĐKT 38:

Số/ngày hóa đơn	Số tiền trên hóa đơn hoặc số còn nợ	Ngày nhận hàng	Ngày đến hạn	Ngày tính lãi	Ngày thanh toán thực tế Số ngày chậm	Số tiền đã thanh toán	lãi
2498 26/8/2020	886,285,400 - 509,556,435 = 376,728,965	26/8/2020	25/10/2020	31/10/2020	18/5/2021 200 ngày 30/6/2021 243 ngày 02/7/2021 245 ngày	130,000,000 200,000,000 46,728,965 TỜN: 0	9,260,274 17,309,589 4,077,582
2499 29/8/2020	882,742,630	27/8/2020	26/10/2020	01/11/2020	02/7/2021 244 ngày 13/7/2021 255 ngày 26/7/2021 268 ngày 22/10/2021 356 ngày	153,271,035 400,000,000 300,000,000 29,471,595 TỜN: 0	13,319,883 36,328,767 28,635,616 3,736,837
22 04/9/2020	429,439,670	01/9/2020	31/10/2020	06/11/2020	22/10/2021 351 ngày 05/11/2021 365 ngày 22/11/2021 382 ngày	320,528,405 100,000,000 8,911,265 TỜN: 0	40,070,441 13,000,000 1,212,420
79 30/9/2020	867,706,730	18/9/2020	17/11/2020	23/11/2020	22/11/2021 365 ngày 05/01/2022 409 ngày 13/01/2022 417 ngày 18/01/2022 422 ngày 27/01/2022 431 ngày	191,088,735 100,000,000 300,000,000 100,000,000 176,617,995 TỜN: 0	24,841,536 14,576,123 44,556,164 15,030,137 27,112,072
62 24/9/2020	899,979,080	21/9/2020	20/11/2020	26/11/2020	27/01/2020 428 ngày 31/7/2023	23,382,005 0	3,564,314 305,242,978

					978 ngày	TÒN: 876,597,075	
92 03/10/2020	920,519,600	02/10/2020	01/12/2020	07/12/2020	31/7/2023 967 ngày	0	317,037,038
90 02/10/2020	456,107,080	02/10/2020	01/12/2020	07/12/2020	31/7/2023 967 ngày	0	157,088,277
102 08/10/2020	1,380,779,400	07/10/2020	06/12/2020	12/12/2020	31/7/2023 962 ngày	0	473,096,635
111 12/10/2020	1,380,779,400	09/10/2020	08/12/2020	14/12/2020	31/7/2020 960 ngày	0	472,113,066
Tổng	7,594,782,555					2,580,000,000	2,021,301,749

[7.4] Đối với HĐKT 40:

Số/ngày hóa đơn	Số tiền trên hóa đơn	Ngày nhận hàng	Ngày đến hạn	Ngày tính lãi	Số ngày chậm (tính đến 31/7/2023)	Số tiền đã thanh toán	lãi
82 30/9/2020	909,108,200	30/9/2020	29/11/2020	05/12/2020	969	0	313,754,411
83 30/9/2020	458,798,450	30/9/2020	29/11/2020	05/12/2020	969	0	158,342,029
84 30/9/2020	889,634,240	30/9/2020	29/11/2020	05/12/2020	969	0	307,033,494
Tổng	2,257,540,890					0	779,129,934

Tổng cộng lãi là 4,349,763,214 (bốn tỉ ba trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn hai trăm mười bốn) đồng (**)

Tổng cộng gốc và lãi là (*)+(**) = 16,106,766,859 (mười sáu tỉ một trăm lẻ sáu triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm năm mươi chín) đồng.

[8] Giá trị pháp lý của các chứng thư bảo lãnh: Hội đồng xét xử đã yêu cầu MB, Ngân hàng Nhà nước cung cấp quy chế cấp tín dụng bảo lãnh nhưng MB không cung cấp. Căn cứ vào khoản 14, 18 Điều 4, Điều 7, Điều 8 của Luật Các tổ chức tín dụng 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017) thì hành vi bảo lãnh ngân hàng của MB cho bị đơn được pháp luật cho phép. Các đương sự không tranh chấp về giá trị pháp lý của các chứng thư bảo lãnh số 703MD1822100436 ngày 09/08/2018, 703MD1822700379 ngày 15/08/2018, 703MD1933100024 ngày 27/11/2019, 703MD1934000950 ngày 06/12/2019 cùng các văn bản gia hạn bảo lãnh nên Hội đồng xét xử không xem xét về quy trình, thủ tục, thẩm quyền cấp tín dụng.

[9] Các đương sự thống nhất văn bản yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bốn HĐKT theo bốn chứng thư được nộp trong thời hạn bảo lãnh. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[10] Theo các tài liệu, hồ sơ thanh toán (gồm đơn đặt hàng, bảng báo giá, biên bản giao nhận hàng hóa, hóa đơn GTGT) do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án thì có căn cứ xác định tên nhãn hiệu (Vina Kyoei), chủng loại hàng hóa (thép cây, thép cuộn), quy cách, tiêu chuẩn, khối lượng (kg), số lượng (cây), đơn giá (đồng) trong tất cả các giao dịch đều khớp thông tin với nhau. Đơn giá trong hóa đơn GTGT thống nhất với đơn giá trong bảng báo giá có chữ ký xác nhận của hai người đại diện hợp pháp của hai doanh nghiệp; số lượng, khối lượng hàng trong hóa đơn GTGT thống nhất với khối lượng giao nhận hàng hóa. Tại Điều 3 của bốn HĐKT thỏa thuận “ *khối lượng thép cuộn, thép cây tính theo phiếu cân của nhà máy, trong trường hợp khối lượng phiếu cân cao hơn barem nhà máy thì lấy theo barem nhà máy, nếu thấp hơn phiếu cân nhà máy thì lấy theo phiếu cân*”. Theo bảng barem do Công ty Vina Kyoei cung cấp thì có cơ sở xác định khi cân thép có sự chênh lệch khối lượng thực tế và nguyên đơn xuất hóa đơn theo barem thực tế tại nhà máy. Xét ý kiến của MB cho rằng tên hàng hóa, chủng loại thép trong hóa đơn GTGT và Hợp đồng khác nhau dẫn đến MB không đủ cơ sở thanh toán là không có căn cứ chấp nhận.

[11] Xác định hành vi vi phạm nghĩa vụ thanh toán: Theo quy định tại Điều 2 của bốn HĐKT ghi nhận thời hạn thanh toán là 60 ngày kể từ ngày nhận hàng; đến hạn thanh toán mà bên A không thanh toán thì bên B có quyền yêu cầu Ngân hàng bảo lãnh. Tại Điều 278, 280 của Bộ luật Dân sự quy định, bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời gian, địa điểm và phương thức thỏa thuận. Tại Điều 55 Luật Thương mại quy định thời hạn thanh toán được thực hiện theo thỏa thuận hoặc thời điểm bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ mua bán. Như vậy, quá thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận hàng mà bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì mặc nhiên được xem là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Việc MB cho rằng nguyên đơn không chứng minh được bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán là không phù hợp với quy định của pháp luật, thỏa thuận trong HĐKT.

[12] Ngoài ra, xem xét Điều 2 của toàn bộ bốn HĐKT, Điều 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 của các chứng thư bảo lãnh không có nội dung nào xác định biên bản đối chiếu công nợ là tài liệu chứng minh việc bị đơn vi phạm nghĩa vụ. Trừ chứng thư bảo lãnh 703MD1934000950 của HĐKT 40 liệt kê hồ sơ thanh toán gồm *Hóa đơn GTGT, phiếu giao hàng, bảng báo giá có chữ ký hai bên* thì ba chứng thư còn lại chỉ yêu cầu “*kèm theo các tài liệu chứng minh theo Hợp đồng*”. Do đó, ý kiến của MB cho rằng nguyên đơn bổ sung biên bản đối chiếu công nợ ngày 19/5/2021 khi đã hết thời hạn bảo lãnh nên không đủ điều kiện hưởng bảo lãnh là không có căn cứ chấp nhận.

[13] Như phân tích ở mục [6], nguyên đơn đã chứng minh việc xuất các hóa đơn đúng theo thỏa thuận, phân bổ các hóa đơn đúng theo hợp đồng, quá trình hạch toán, giảm trừ dư nợ vào các hóa đơn theo đúng trình tự thời gian. Tuy nhiên, hóa đơn 79 đến hạn trước hóa đơn 62 nhưng khi nộp hồ sơ yêu cầu bảo lãnh, nguyên đơn lại bỏ sót nên

phải tự chịu rủi ro. Theo nguyên tắc, nếu bị đơn thanh toán thì hóa đơn 79 phải được ưu tiên giảm trừ trước. Như vậy, số tiền 2,580,000,000 (hai tỉ năm trăm tám mươi triệu) đồng mà bị đơn chuyển trả sau ngày 18/5/2021 được căn trừ vào toàn bộ các hóa đơn đến hạn trước theo thứ tự 2498, 2499, 22, 79; còn lại số tiền 23,382,005 đồng được căn trừ vào hóa đơn đến hạn tiếp theo số 62 ngày 24/9/2020. Đây là hóa đơn quá thời hạn thanh toán (20/11/2020) và nguyên đơn nộp trong thời hạn bảo lãnh của HĐKT 38, dư nợ còn lại là 876,597,075 (tám trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn không trăm bảy mươi lăm) đồng. Các hóa đơn khác của HĐKT 38 bao gồm 90,92,102,111 đã quá hạn nguyên đơn không yêu cầu trong thời hạn bảo lãnh và không nằm trong nội dung khởi kiện nên Hội đồng xét xử không xem xét. Các hóa đơn của HĐKT 18 (70,71,72), HĐKT 19 (89,100), HĐKT 40 (82,83,84) đủ điều kiện hưởng bảo lãnh thanh toán. Như vậy, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến của Kiểm sát viên về việc buộc MB phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền theo hạn mức trong các thư tín dụng, cụ thể như sau:

- Thanh toán 2,000,000,000 (hai tỉ) đồng theo Thư bảo lãnh số 703MD1822100436 ngày 09/08/2018 và các văn bản sửa đổi của HĐKT 18;
- Thanh toán 2,000,000,000 (hai tỉ) đồng theo Thư bảo lãnh số 703MD1822700379 ngày 15/08/2018 và các văn bản sửa đổi của HĐKT 19;
- Thanh toán 876,597,075 (tám trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn không trăm bảy mươi lăm) đồng theo Thư bảo lãnh số 703MD1933100024 ngày 27/11/2019 và các văn bản sửa đổi của HĐKT 38;
- Thanh toán 2,200,000,000 (hai tỉ hai trăm triệu) đồng theo Thư bảo lãnh số 703MD1934000950 ngày 06/12/2019 và các văn bản sửa đổi của HĐKT 40.

Tổng cộng là 7,076,597,075 (bảy tỉ không trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn không trăm bảy mươi lăm) đồng.

[14] Tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu buộc MB phải trả tiền lãi tạm tính đến ngày 19/5/2022 là 639,665,753 (sáu trăm ba mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm năm mươi ba) đồng nên Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu này.

[15] Về thời gian và phương thức thanh toán: Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn, MB trả tiền thành một lần, tương ứng với từng nghĩa vụ, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp nên có cơ sở chấp nhận.

[16] Về án phí: Theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn, MB phải liên đới chịu án phí trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn theo chứng thư bảo lãnh (7,076,597,075 đồng). Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền còn lại phải thanh toán cho nguyên đơn (16,106,766,859 đồng - 7,076,597,075 đồng).

[17] Đối với yêu cầu xem xét buộc MB phải bồi thường cho những tổn thất mà nguyên đơn phải gánh chịu do MB cố tình trì hoãn, trốn tránh nghĩa vụ trả nợ từ ngày nộp hồ sơ bảo lãnh đến nay: Xét đây là yêu cầu mới phát sinh tại phiên tòa, chưa thực hiện nghĩa vụ tạm ứng án phí và vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Để đảm bảo thời hạn tố tụng và quyền của đương sự, Hội đồng xét xử dành cho nguyên đơn quyền khởi kiện một vụ kiện khác về bồi thường thiệt hại.

[18] Hội đồng xét xử đánh giá cao nỗ lực, tinh thần trách nhiệm của những người đại diện ủy quyền của nguyên đơn và MB trong việc tìm phương án hòa giải. Trên cơ sở hiểu biết sâu sắc kiến thức về pháp luật, kế toán, kiểm toán, trên tinh thần hợp tác và tôn trọng lẫn nhau, hai bên đã có những biểu hiện tích cực để giải quyết tranh chấp. Tòa án, Hội đồng xét xử, trong phạm vi thẩm quyền, đã tạo điều kiện tốt nhất để hai bên cung cấp chứng cứ, kiểm tra, đối soát số liệu thực tế. Tuy nhiên, quyết định hòa giải như thế nào là quyền tự định đoạt của đương sự và trên thực tế, đối với tổ chức tín dụng, phụ thuộc vào phân cấp quản lý, nằm ngoài khả năng của những người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng. Trong các giai đoạn tố tụng tiếp theo, các đương sự vẫn còn quyền thỏa thuận để giải quyết vụ án nhanh chóng, triệt để, đảm bảo lợi ích các bên. Hội đồng xét xử vẫn cần đặc biệt lưu ý với MB phải có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đôn đốc Chi nhánh, Phòng giao dịch nơi đã xác lập, thực hiện việc cấp tín dụng nói chung, chứng thư bảo lãnh nói riêng nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, ý thức trách nhiệm trong công việc, đảm bảo cán bộ quản lý, cán bộ tín dụng đủ năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ Ngân hàng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 63, Điều 85, Điều 91, Điều 96, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 269, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 116,117,118,119,138,141,278,280 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào Khoản 8,9 Điều 3, Điều 55, Điều 306 của Luật Thương mại 2005;

Căn cứ vào Điều 4, 7,8 của Luật các Tổ chức tín dụng 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017);

Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014);

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. HĐKT số 18/2018/HĐKT-ĐT ngày 08/08/2018 và ba phụ lục các số 18/2018/HĐKT-ĐT/PL ngày 16/08/2018, số 01/2019/HĐKT-ĐT ngày 12/06/2019, số 03/2020/HĐKT-ĐT ngày 27/03/2020:

1.1 Buộc bị đơn phải thanh toán tiền gốc là 2,183,381,200 (hai tỉ một trăm tám mươi ba triệu ba trăm tám mươi một nghìn hai trăm) đồng, tiền lãi tính đến ngày 31/07/2023 là 757,558,576 (bảy trăm năm mươi bảy triệu năm trăm năm mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi sáu) đồng, tổng cộng là 2,940,939,776 (hai tỉ chín trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm bảy mươi sáu) đồng, của các hóa đơn

số 70,71,72;

1.2 Trong tổng số nợ nêu ở mục 1.1, MB phải liên đới thanh toán số tiền là 2,000,000,000 (hai tỉ) đồng của các hóa đơn số 70,71,72, theo Thư bảo lãnh số 703MD1822100436 ngày 09/08/2018, Văn bản sửa đổi bảo lãnh thanh toán số 703MD1822100436.GH.01 ngày 22/06/2019, Văn bản sửa đổi bảo lãnh thanh toán số 703MD1822100436.GH.02 ngày 30/03/2020.

2. HĐKT số 19/2018/HĐKT-ĐT ngày 14/08/2018 và ba phụ lục các số 19/2018/HĐKT-ĐT/PL ngày 16/08/2018, số 02/2019/HĐKT-ĐT ngày 12/06/2019, số 04/2020/HĐKT-ĐT ngày 27/03/2020:

2.1 Buộc bị đơn phải thanh toán tiền gốc là 2,301,299,000 (hai tỉ ba trăm lẻ một triệu hai trăm chín mươi chín nghìn) đồng, lãi tính đến ngày 31/07/2023 là 791,772,955 (bảy trăm chín mươi một triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm năm mươi lăm) đồng, tổng cộng là 3,093,071,955 (ba tỉ không trăm chín mươi ba triệu không trăm bảy mươi một nghìn chín trăm năm mươi lăm) đồng, của các hóa đơn số 89,100.

2.2 Trong tổng số nợ nêu ở mục 2.1 thì MB phải liên đới thanh toán số tiền là 2,000,000,000 (hai tỉ) đồng của các hóa đơn số 89,100, theo Thư bảo lãnh số 703MD1822700379 ngày 15/08/2018, Văn bản sửa đổi bảo lãnh thanh toán số 703MD1822700379.GH.01 ngày 22/06/2019, Văn bản sửa đổi bảo lãnh thanh toán số 703MD1822700379.GH.02 ngày 30/03/2020;

3. HĐKT số 38/2019/HĐKT-ĐT ngày 22/11/2019 và phụ lục số 01/2020/HĐKT-ĐT ngày 13/03/2020:

3.1 Buộc bị đơn phải thanh toán tiền gốc là 5,014,782,555 (năm tỉ không trăm mười bốn triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn năm trăm năm mươi lăm) đồng, lãi tính đến ngày 31/07/2023 là 2,021,301,749 (hai tỉ không trăm hai mươi một triệu ba trăm lẻ một nghìn bảy trăm bốn mươi chín) đồng, tổng cộng là 7,036,084,304 (bảy tỉ không tám ba mươi sáu triệu không trăm tám mươi bốn nghìn ba trăm lẻ bốn) đồng, của các hóa đơn số 62,90,92,102,111.

3.2 Trong tổng số nợ nêu ở mục 3.1 thì MB phải liên đới thanh toán số tiền là 876,597,075 (tám trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn không trăm bảy mươi lăm) đồng còn lại của hóa đơn số 62 theo Thư bảo lãnh số 703MD1933100024 ngày 27/11/2019, Văn bản sửa đổi bảo lãnh thanh toán số 703MD1933100024.GH.01 ngày 16/03/2020.

4. HĐKT số 40/2019/HĐKT-ĐT ngày 04/12/2019 và phụ lục hợp đồng số 02/2020/HĐKT-ĐT ngày 13/03/2020:

4.1 Buộc bị đơn phải thanh toán tiền gốc là 2,257,540,890 (hai tỉ hai trăm năm mươi bảy triệu năm trăm bốn mươi nghìn tám trăm chín mươi) đồng và lãi tính đến ngày 31/07/2023 là 779,129,934 (bảy trăm bảy mươi chín triệu một trăm hai mươi chín nghìn chín trăm ba mươi bốn) đồng, tổng cộng là 3,036,670,824 (ba tỉ không trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi nghìn tám trăm hai mươi bốn) đồng, của các hóa đơn số 82,83,84.

4.2 Trong tổng số nợ nêu ở mục 4.1 thì MB phải liên đới thanh toán số tiền là 2,200,000,000 đồng (Hai tỷ hai trăm triệu) đồng theo Thư bảo lãnh số 703MD1934000950 ngày 06/12/2019, văn bản sửa đổi bảo lãnh thanh toán số 703MD1934000950.GH.01 ngày 30/03/2020, của hóa đơn số 82,83,84.

5. Việc thanh toán thực hiện thành một lần, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp

luật, tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành khoản tiền còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

6. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán 1,480,000,000 (một tỉ bốn trăm tám mươi triệu) đồng tiền gốc của bốn hợp đồng kinh tế.

7. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc MB phải thanh toán lãi chậm trả tạm tính đến ngày 19/5/2022 là 639,665,753 (sáu trăm ba mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm năm mươi ba) đồng.

8. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

8.1 Hoàn lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí là 58,100,000 (năm mươi tám triệu một trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0009649 ngày 24/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5 và 61,087,000 (sáu mươi một triệu không trăm tám mươi bảy nghìn) đồng ngày 23/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh.

8.2 Bị đơn, MB cùng phải chịu án phí là 115,076,597 (một trăm mười lăm triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm chín mươi bảy) đồng.

8.3 Bị đơn phải chịu án phí là 117,619,060 (một trăm mười bảy triệu sáu trăm mười chín nghìn không trăm sáu mươi) đồng.

9. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hợp lệ bản án.

10. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Q. Bình Thạnh;
- CCTHADS Q. Bình Thạnh;
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hồng Thanh